

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>A - TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)</b>	<b>100</b>		<b>1.953.122.752.431</b>	<b>2.018.545.658.698</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>4</b>	<b>290.260.318.177</b>	<b>343.272.144.247</b>
1. Tiền	111		110.260.318.177	83.272.144.247
2. Các khoản tương đương tiền	112		180.000.000.000	260.000.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>20.000.000.000</b>	<b>20.000.000.000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		20.000.000.000	20.000.000.000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>1.088.338.154.348</b>	<b>1.378.547.685.739</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	1.066.340.981.448	1.369.608.317.405
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	14.348.989.577	7.072.705.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	7.648.183.323	1.866.663.271
4. Dự phòng phải thu khó đòi (*)	137	8		
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>9</b>	<b>521.529.379.323</b>	<b>274.385.499.932</b>
1. Hàng tồn kho	141		522.487.029.048	275.626.665.339
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(97.649.725)	(1.241.165.407)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>10</b>	<b>32.994.900.583</b>	<b>2.340.328.780</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		8.507.768.435	2.340.328.780
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		23.964.192.521	
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		522.939.627	
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155			
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)</b>	<b>200</b>		<b>248.197.938.438</b>	<b>222.283.755.570</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>352.964.099</b>	<b>323.951.299</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu dài hạn khác	216	7	352.964.099	323.951.299
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>138.963.441.038</b>	<b>114.148.559.276</b>
1. TSCĐ hữu hình	221	11	57.324.209.364	40.083.711.252
- Nguyên giá	222		201.634.364.809	177.224.634.273
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(144.310.155.445)	(137.140.923.021)
2. TSCĐ thuê tài chính	224			

Tài sản	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. TSCĐ vô hình</b>	<b>227</b>	<b>12</b>	<b>81.639.231.674</b>	<b>74.064.848.024</b>
- Nguyên giá	228		88.783.151.938	81.024.027.224
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(7.143.920.264)	(6.959.179.200)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>			
- Nguyên giá	231			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232			
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>16.729.267.566</b>	<b>15.851.119.734</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	13	16.729.267.566	15.851.119.734
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>14</b>	<b>90.879.772.000</b>	<b>90.203.656.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		50.000.000.000	50.000.000.000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252			
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		41.191.000.000	41.191.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(311.228.000)	(987.344.000)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>1.272.493.735</b>	<b>1.756.469.261</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	10	1.272.493.735	1.756.469.261
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268			
5. Lợi thế thương mại	269			
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)</b>	<b>270</b>		<b>2.201.320.690.869</b>	<b>2.240.829.414.268</b>

83.  
 NG  
 PH  
 TONG  
 RU Đ  
 RUN

Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)</b>	<b>300</b>		<b>1.511.876.699.604</b>	<b>1.560.917.444.584</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>1.493.940.501.370</b>	<b>1.552.487.710.011</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	565.786.583.133	468.380.205.671
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	58.970.099.653	34.990.426.515
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	5.693.517.818	35.662.958.555
4. Phải trả người lao động	314		32.464.885.484	41.817.855.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	54.371.002.314	38.466.010.900
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện	318		116.767.051	540.465.956
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	14.709.007.727	7.585.601.810
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	741.233.763.905	880.790.161.309
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		2.367.782.578	30.129.822.158
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		18.227.091.707	14.124.201.873
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324			
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>17.936.198.234</b>	<b>8.429.734.573</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337	19	1.147.800.665	1.233.310.665
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		16.788.397.569	2.196.423.908
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			5.000.000.000
<b>D - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)</b>	<b>400</b>		<b>689.443.991.265</b>	<b>679.911.969.684</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>21</b>	<b>689.443.991.265</b>	<b>679.911.969.684</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	4 1 1 A		321.850.000.000	321.850.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	4 1 1 B			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		2.512.000.000	2.512.000.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		96.915.896.964	96.915.896.964



Nguồn vốn	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
1	2	3	4	5
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		268.166.094.301	258.634.072.720
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	4 2 1 A		200.999.025.663	169.027.145.180
- LNST chưa phân phối kỳ này	4 2 1 B		67.167.068.638	89.606.927.540
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422			
13. Lợi ích công đồng không kiểm soát	429			
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>			
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)</b>	<b>440</b>		<b>2.201.320.690.869</b>	<b>2.240.829.414.268</b>

NGƯỜI LẬP

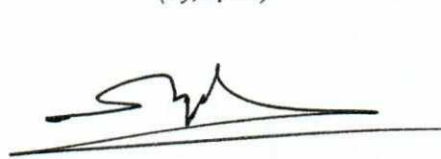
(Ký, họ tên)



Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG

(Ký, họ tên)



Nguyễn Ngọc Sơn

Ngày 28 tháng 01 năm 2021

TỔNG GIÁM ĐỐC

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Hà Thanh Hải

## BÁO CÁO KẾT QUẢ SẢN XUẤT KINH DOANH TỔNG HỢP GIỮA NIÊN ĐỘ

(Dạng đầy đủ)

Quý 4 năm 2020

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lk từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	662.727.832.485	1.442.477.940.126	1.582.947.801.318	2.261.186.738.758
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	23		303.431.252		917.490.489
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01- 02)	10		662.727.832.485	1.442.174.508.874	1.582.947.801.318	2.260.269.248.269
4. Giá vốn hàng bán	11	24	627.695.765.661	1.299.999.941.074	1.435.424.652.611	2.041.958.907.191
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		35.032.066.824	142.174.567.800	147.523.148.707	218.310.341.078
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	761.902.323	1.979.575.706	27.939.757.875	27.929.143.460
7. Chi phí tài chính	22	26	8.835.044.697	15.102.460.294	49.791.395.318	44.674.776.871
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		5.795.162.532	12.046.197.979	37.781.682.691	35.051.296.194
8. Chi phí bán hàng	25	27	1.387.424.571	32.250.099.848	13.949.390.556	45.842.733.079
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	27	11.875.375.129	26.637.892.227	32.435.827.340	51.887.123.327
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(25+26)}	30		13.696.124.750	70.163.691.137	79.286.293.368	103.834.851.261
11. Thu nhập khác	31		3.051.987.509	4.197.380.591	4.293.907.005	6.535.436.267
12. Chi phí khác	32		2.462.602.906	1.304.525.539	3.572.804.501	1.852.065.750
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		589.384.603	2.892.855.052	721.102.504	4.683.370.517
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		14.285.509.353	73.056.546.189	80.007.395.872	108.518.221.778
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	2.923.642.849	14.732.577.098	12.840.327.234	18.911.294.238
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		11.361.866.504	58.323.969.091	67.167.068.638	89.606.927.540
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71					

NGƯỜI LẬP  
(Ký, họ tên)

  
Trần Quốc Tuấn

KẾ TOÁN TRƯỞNG  
(Ký, họ tên)

  
Nguyễn Ngọc Sơn

Ngày 28 tháng 01 năm 2021  
TỔNG GIÁM ĐỐC  
(Ký, họ tên, đóng dấu)



  
Hà Thanh Hải

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP**  
 (Theo phương pháp gián tiếp)  
 Năm 2020

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>	<b>80.007.395.872</b>	<b>108.518.221.778</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	6.559.585.072	9.896.420.953
- Các khoản dự phòng	03	(14.129.697.601)	88.975.677
- (Lãi), lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(286.390.974)	5.097.333
- (Lãi), lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(19.257.194.614)	(25.426.309.589)
- Chi phí lãi vay	06	37.781.682.691	35.051.296.194
- Các khoản điều chỉnh khác	07	-	-
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>	<b>90.675.380.446</b>	<b>128.133.702.346</b>
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09	265.903.722.623	(254.322.145.438)
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10	(246.860.363.709)	233.549.484.898
- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	81.973.788.685	(1.991.650.168)
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12	(5.683.464.129)	178.419.448
- (Tăng), giảm chứng khoán kinh doanh	13	-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14	(40.273.925.782)	(34.850.294.784)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(24.232.879.143)	(11.214.717.521)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16	-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(4.325.990.178)	(6.650.679.442)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>	<b>117.176.268.813</b>	<b>52.832.119.339</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(878.147.832)	(6.746.226.606)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	145.999.999	434.545.454
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(20.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(2.700.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19.187.249.409	24.808.428.519
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>	<b>18.455.101.576</b>	<b>(4.203.252.633)</b>



<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	1.252.142.380.532	1.243.389.562.361
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(1.391.698.777.936)	(1.117.347.603.551)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(49.086.799.055)	(31.898.304.760)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>	<b>(188.643.196.459)</b>	<b>94.143.654.050</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20 + 30 + 40)</b>	<b>50</b>	<b>(53.011.826.070)</b>	<b>142.772.520.756</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>	<b>343.272.144.247</b>	<b>200.499.623.491</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm (70 = 50 + 60 + 61)</b>	<b>70</b>	<b>290.260.318.177</b>	<b>343.272.144.247</b>

Hà Nội, ngày 28 tháng 01 năm 2021

**NGƯỜI LẬP**

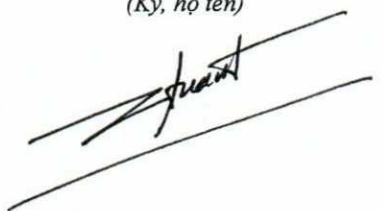
(Ký, họ tên)

**KẾ TOÁN TRƯỞNG**

(Ký, họ tên)

**TỔNG GIÁM ĐỐC**

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Quốc Tuấn



Nguyễn Ngọc Sơn



Hà Thanh Hải



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP CHỌN LỌC Năm 2020

### 1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Viễn thông - Tin học Bưu điện (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100683374 cấp lần đầu vào ngày 12/12/2001 và sửa đổi lần 17 vào ngày 18/12/2020 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Vốn điều lệ của Công ty là: 321.850.000.000 VND.

#### Tổng số lao động trong Công ty

Tổng số lao động trong Công ty tại ngày 31/12/2020 là 457 người (tại ngày 31/12/2019 là 485 người)

#### Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất thiết bị truyền thông;
- Sửa chữa thiết bị liên lạc;
- Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi;
- Bán buôn máy móc, thiết bị phụ tùng máy khác. Chi tiết: Bán buôn máy móc, thiết bị điện, vật liệu điện (máy phát điện, động cơ điện, dây điện và thiết bị khác dùng trong mạch điện);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Giáo dục khác chưa được phân vào đâu: Đào tạo công nghệ viễn thông, đào tạo công nghệ thông tin;
- Hoạt động chuyên môn, khoa học và công nghệ khác chưa được phân vào đâu: Dịch vụ tư vấn, chuyên gia công nghệ trong lĩnh vực viễn thông, công nghệ thông tin, hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), các thiết bị trong ngành truyền hình, ứng dụng công nghệ mới để sản xuất thiết bị thông tin, viễn thông;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật: Dịch vụ kỹ thuật đo kiểm phục vụ công tác quản lý chất lượng mạng viễn thông;
- Hoạt động viễn thông khác: Đại lý kinh doanh dịch vụ ứng dụng trên mạng internet và viễn thông, dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực viễn thông, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực viễn thông;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: cung cấp các dịch vụ;
- Sản xuất khác chưa phân vào đâu: sản xuất thiết bị bảo vệ;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa phân vào đâu: Kinh doanh thiết bị bảo vệ;
- Sản xuất máy vi tính và thiết bị ngoại vi của máy vi tính: Đầu tư sản xuất máy tính, sản xuất trong lĩnh vực tin học;
- Lắp trình máy vi tính: Đầu tư sản xuất sản phẩm phần mềm;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Tư vấn máy vi tính và quản trị hệ thống máy vi tính: Dịch vụ tư vấn trong lĩnh vực tin học, cung cấp dịch vụ trong lĩnh vực tin học;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học;



- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác: Xây dựng hạ tầng viễn thông, các hệ thống trung tâm dữ liệu (Data center), Xây lắp công trình viễn thông;
- Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu: Dịch vụ thanh toán.
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Nghiên cứu và phát triển thực nghiệm khoa học tự nhiên và kỹ thuật: Cung cấp các dịch vụ nghiên cứu công nghệ thông tin;
- Hoạt động xổ số, cá cược và đánh bạc;
- Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan (không bao gồm thiết lập mạng và kinh doanh hạ tầng bưu chính viễn thông)
- Công thông tin (trừ các loại thông tin Nhà nước cấm và hoạt động báo chí).

#### **Hoạt động chính**

- Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác: Dịch vụ cho thuê thiết bị viễn thông và tin học;
- Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp: Cung cấp các dịch vụ;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Kinh doanh trong lĩnh vực viễn thông và tin học bao gồm cả xuất nhập khẩu nguyên vật liệu, vật tư, thiết bị và hệ thống đồng bộ trong lĩnh vực viễn thông và tin học.

#### **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

#### **Cấu trúc doanh nghiệp**

Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện: Là Công ty con của Công ty

Chi nhánh - Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện (Chi nhánh Hồ Chí Minh): Hạch toán độc lập.

Chi nhánh Công ty Cổ phần Viễn thông Tin học Bưu điện tại Đà Nẵng: Hạch toán độc lập.

## **2. NĂM TÀI CHÍNH, CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

#### **Kỳ kế toán**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo này được lập cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2020.

#### **Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng các Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 và các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

#### **Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán**

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 cũng như các thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập Báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### 3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

#### **Ước tính kế toán**

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp yêu cầu của Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính.

#### **Đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý**

Theo quy định của Luật Kế toán đã có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2018, trong đó bao gồm quy định về đánh giá và ghi nhận theo giá trị hợp lý, tuy nhiên chưa có hướng dẫn cụ thể cho vấn đề này; Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và áp dụng như sau:

- a) Công cụ tài chính được ghi nhận và đánh giá lại theo giá trị hợp lý trên cơ sở giá gốc trừ đi các khoản dự phòng cần trích lập (nếu có) theo quy định hiện hành;
- b) Các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá theo tỷ giá giao dịch thực tế;
- c) Đối với tài sản và nợ phải trả (ngoài các mục a và b trên đây) Công ty không có cơ sở để xác định được giá trị một cách đáng tin cậy do đó Công ty đang ghi nhận theo giá gốc.

#### **Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

*Tài sản tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính.

*Công nợ tài chính:* Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay.

##### **Đánh giá lại sau ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

##### **Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

##### **Các khoản đầu tư tài chính**

###### **Đầu tư vào công ty con**

Công ty con là các Công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

### ***Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh***

Công ty liên kết là một Công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là Công ty con hay Công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư vào Công ty con, Công ty liên doanh, Công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán tổng hợp theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có). Dự phòng giảm giá đầu tư vào Công ty liên kết được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### ***Các khoản đầu tư dài hạn khác***

Các khoản đầu tư dài hạn khác bao gồm các khoản đầu tư mua cổ phần với tỷ lệ nhỏ hơn 20% vốn điều lệ của Công ty Cổ phần, các khoản đầu tư dài hạn khác được phản ánh theo giá gốc. Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn được trích lập theo các quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về “Hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp”.

### ***Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi***

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính tổng hợp theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác cùng dự phòng nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của Công ty được trích lập theo thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

### ***Hàng tồn kho***

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá xuất của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định tại thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị thực tế của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

### **Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Đối với những tài sản Công ty nhận do góp vốn thì Công ty thực hiện trích khấu hao dựa trên giá trị còn lại và thời gian sử dụng còn lại. Khung khấu hao cụ thể hàng năm như sau:

	<u>Thời gian khấu hao</u> (Số năm)
Nhà cửa vật kiến trúc	06 - 25
Máy móc thiết bị	03 - 05
Phương tiện vận tải	06
Thiết bị văn phòng	03 - 07
Tài sản cố định khác	03 - 05

### **Tài sản cố định vô hình và khấu hao**

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất của Công ty là lâu dài nên không thực hiện trích khấu hao. Phần mềm được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 03 năm.

### **Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

### **Các khoản trả trước dài hạn**

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm chi phí chờ kết chuyển công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp, sử dụng phương pháp đường thẳng tối đa không quá ba năm.

### **Nợ phải trả**

Nợ phải trả là số tiền có thể phải trả nhà cung cấp hoặc các đối tượng khác. Nợ phải trả được trình bày theo giá trị ghi sổ.

### **Chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm để đảm bảo khi chi phí thực tế phát sinh không gây đột biến cho chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi sổ bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

Chi phí phải trả trong kỳ là các chi phí trích trước chi phí cho các dự án của Công ty.

### **Các khoản dự phòng phải trả**

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động. Các khoản dự phòng phải trả tại 31/12/2020 là dự phòng bảo hành thiết bị và các dự án thi công của Công ty.

### **Nguồn vốn**

Vốn chủ sở hữu của Công ty được ghi nhận trên cơ sở thực góp của các cổ đông. Các quỹ được trích lập theo quy định của Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông và Điều lệ Công ty. Lợi nhuận sau khi trích lập các quỹ được phân phối theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông.

### **Ghi nhận doanh thu**

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- (a) Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho
- (b) Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- (c) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (d) Doanh nghiệp sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- (e) Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau:

- (a) Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- (b) Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- (c) Xác định được phần công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng Cân đối kế toán; và
- (d) Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

### **Ngoại tệ**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc niên độ kế toán không được dùng để chia cho cổ đông.

### **Chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

## Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản phương pháp dựa trên Bảng cân đối kế toán tổng hợp. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào kết quả kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu nếu liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### 4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng	110.260.318.177	83.272.144.247
Các khoản tương đương tiền (i)	180.000.000.000	260.000.000.000
(i) Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng trở xuống.		
<b>Cộng</b>	<b><u>290.260.318.177</u></b>	<b><u>343.272.144.247</u></b>

#### 5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Tổng Công ty Hạ tầng mạng	474.976.036.185	666.964.289.543
Tổng Công ty Viễn thông Mobifone	186.734.678.355	269.655.682.208
BQLDA đầu tư XD và mua sắm tập trung - Bộ tài chính	20.705.894.000	21.798.342.000
Tổng Công ty Dịch vụ viễn thông	188.782.000	10.283.109.100
Công ty Cổ phần Cổ phần Dịch vụ Viễn thông IP	0	31.340.579.600
Tập đoàn công nghiệp - viễn thông quân đội	249.528.966.215	206.114.074.500
Tổng Công ty Truyền Thông	12.691.310.490	43.538.621.000
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	24.530.631.536	0
Các đối tượng khác	96.984.682.667	119.913.619.454
<b>Cộng</b>	<b><u>1.066.340.981.448</u></b>	<b><u>1.369.608.317.405</u></b>

**6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Công ty TNHH Phân phối Công nghệ Quang Dũng	0	60.766.712
Công ty TNHH Vertiv (Việt Nam)	0	919.867.740
Công ty cổ phần công nghệ Elite	0	2.498.580.910
CÔNG TY CP CÔNG NGHỆ TỰ ĐỘNG TÂM NHÌN	2.104.551.000	2.104.551.000
ATNIB LIMITED	2.311.540.920	0
Công ty Cổ phần Công trình Viettronics	1.621.152.265	0
Cty CP Đầu Tư & PTCN Quốc Gia ADG	0	987.174.285
CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ ĐIỆN DZĨ AN	2.807.200.000	0
Công ty Cổ phần Giải pháp An toàn Unitek	3.203.205.627	0
Công ty cổ phần Phần mềm Quản lý Doanh nghiệp (Fast)	86.982.000	0
Các đối tượng khác	2.214.357.765	501.764.416
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>14.348.989.577</u></b>	<b><u>7.072.705.063</u></b>

**7. CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b>Phải thu ngắn hạn khác</b>	<b>7.648.183.323</b>	<b>1.866.663.271</b>
Lãi dự thu	342.301.370	393.013.698
Tiền thuế TNCN	522.939.627	0
Tạm ứng	3.307.994.496	1.327.230.639
Ký cược, ký quỹ	388.747.790	89.210.427
Các khoản phải thu khác	3.086.200.040	57.208.507
<b>Phải thu dài hạn</b>	<b>352.964.099</b>	<b>323.951.299</b>
Ký cược, ký quỹ	352.964.099	323.951.299
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>8.001.147.422</u></b>	<b><u>2.190.614.570</u></b>

**8. NỢ XẤU**

Tên đơn vị	Đơn vị: VND					
	<u>Giá gốc</u>	<u>Số cuối kỳ</u> <u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dư phòng</u>	<u>Giá gốc</u>	<u>Số đầu năm</u> <u>Giá trị có thể thu hồi</u>	<u>Dư phòng</u>
<u>Công</u>	-	-	-	-	-	-





## 9. HÀNG TỒN KHO

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>1. Hàng tồn kho</u></b>	<b><u>522.487.029.048</u></b>	<b><u>275.626.665.339</u></b>
Hàng mua đang đi đường	0	1.179.986.440
Nguyên liệu, vật liệu	630.955.773	361.212.186
Công cụ, dụng cụ	50.460.537	8.100.865
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	500.457.470.904	211.200.990.800
Thành phẩm	165.625.936	253.866.918
Hàng hóa	21.182.515.898	62.622.508.130
<b><u>2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (i)</u></b>	<b><u>(957.649.725)</u></b>	<b><u>(1.241.165.407)</u></b>
<b><u>Cộng</u></b>	<b><u>521.529.379.323</u></b>	<b><u>274.385.499.932</u></b>

(i) Công ty trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho theo quy định tại thông tư 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019.

## 10. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
<b><u>Ngắn hạn</u></b>	<b><u>32.994.900.583</u></b>	<b><u>2.340.328.780</u></b>
Chi phí chờ kết chuyển	8.507.768.435	2.340.328.780
Thuế GTGT được khấu trừ	23.964.192.521	0
Thuế TNCN	522.939.627	0
<b><u>Dài hạn</u></b>	<b><u>1.272.493.735</u></b>	<b><u>1.756.469.261</u></b>
Phân bổ công cụ dụng cụ (trên 1 năm)	1.272.493.735	1.756.469.261

**11. TÁNG, GIÁM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Đơn vị: VND
<b>NGUYỄN GIÁ</b>						
Số đầu kỳ	44.039.435.893	45.859.388.048	12.170.307.902	9.981.460.915	65.174.041.515	177.224.634.273
Mua sắm thiết bị	-	330.360.000	-	-	976.685.742	1.307.045.742
Xây dựng cơ bản hoàn thành	-	23.214.388.516	-	521.961.518	-	23.736.350.034
Thanh lý, nhượng bán	-	(157.381.240)	(476.284.000)	-	-	(633.665.240)
Số cuối kỳ	44.039.435.893	69.246.755.324	11.694.023.902	10.503.422.433	66.150.727.257	201.634.364.809
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>						
Số đầu kỳ	14.927.542.789	44.702.084.668	6.861.630.262	6.716.444.208	63.933.221.094	137.140.923.021
Trích khấu hao	2.390.286.132	2.070.923.405	1.272.500.944	1.169.678.494	899.508.675	7.802.897.650
Thanh lý, nhượng bán	-	(157.381.240)	(476.284.000)	-	-	(633.665.240)
Số cuối kỳ	17.317.828.921	46.615.626.833	7.657.847.206	7.886.122.702	64.832.729.769	144.310.155.445
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>						
Số cuối kỳ	26.721.606.972	22.631.128.491	4.036.176.696	2.617.299.731	1.317.997.488	57.324.209.364
Số đầu kỳ	29.111.893.104	1.157.303.380	5.308.677.640	3.265.016.707	1.240.820.421	40.083.711.252

**12. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH**

	Phần mềm máy tính	Quyền sử dụng đất	Đơn vị: VND Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>			
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>6.959.179.200</b>	<b>74.064.848.024</b>	<b>81.024.027.224</b>
Xây dựng cơ bản hoàn thành	7.759.124.714	0	7.759.124.714
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>14.718.303.914</b>	<b>74.064.848.024</b>	<b>88.783.151.938</b>
<b>HAO MÒN LŨY KẾ</b>			
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>6.959.179.200</b>	<b>0</b>	<b>6.959.179.200</b>
Trích khấu hao	184.741.064	0	184.741.064
Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.143.920.264</b>	<b>0</b>	<b>7.143.920.264</b>
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>			
<b>Số đầu kỳ</b>	<b>0</b>	<b>74.064.848.024</b>	<b>74.064.848.024</b>
<b>Số cuối kỳ</b>	<b>7.574.383.650</b>	<b>74.064.848.024</b>	<b>81.639.231.674</b>

Nguyên giá của tài sản cố định vô hình hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2020 là 6.959.179.200 VND (Tại ngày 31/12/2019 là 6.959.179.200 VND).

**13. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	<b>16.729.267.566</b>	<b>15.851.119.734</b>
Chi phí hoàn thiện trụ sở tại văn phòng TP Hồ Chí Minh	33.972.052	33.972.052
Xây dựng cơ bản hoạt động Inbuilding	92.586.728	92.586.728
Dự án MobileID cho Vinaphone	8.315.334.449	8.315.334.449
Xây dựng phần mềm kế toán quản lý	220.000.000	220.000.000
Hệ thống Camera thông minh tại quận Tân Phú	6.308.951.672	6.159.813.490
Hệ thống Test mạng 5G	1.705.695.392	0
Công trình khác	52.727.273	1.029.413.015

**14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN**

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý	Giá trị gốc	Giá trị hợp lý
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	91.191.000.000	(i)	91.191.000.000	(i)
Đầu tư vào Công ty con	50.000.000.000	(i)	50.000.000.000	(i)
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	50.000.000.000	(i)	50.000.000.000	(i)
Đầu tư vào đơn vị khác	41.191.000.000	(i)	41.191.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	20.000.000.000	(i)	20.000.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Dịch vụ kỹ thuật Viễn thông Hà nội	12.000.000.000	(i)	12.000.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	5.366.000.000	(i)	5.366.000.000	(i)
Công ty Cổ phần ITTA	3.200.000.000	(i)	3.200.000.000	(i)
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	625.000.000	(i)	625.000.000	(i)
	(1.051.736.000)		(1.051.736.000)	
	4.314.264.000		4.314.264.000	
	(311.228.000)		(311.228.000)	

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này để thuyết minh trong báo cáo tài chính bởi vì không có giá niêm yết trên thị trường của các khoản đầu tư này và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan chưa hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý. Giá trị hợp lý của các khoản đầu tư này nếu xác định được có thể khác với giá trị ghi sổ).

Thông tin chi tiết về công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư dài hạn khác tại ngày 31/12/2020 như sau:

hoạt động	Nơi thành lập và	Tỷ lệ sở hữu	Tỷ lệ quyền BQ năm giữ	Hoạt động chính
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện	TP Hà Nội	100%	100%	HĐ trung gian TT
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ Thuật Số Việt	TP Hà Nội	19%	19%	Thương mại
Công ty Cổ phần Dịch vụ KT VT HN	TP Hà Nội	15%	15%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Công nghệ Truyền thông Việt Nam	Bình Dương	1,00%	1,00%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần ITTA	TP HCM	16%	16%	Dịch vụ viễn thông
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Công nghệ và Truyền thông	TP Hà Nội	2,50%	2,50%	Dịch vụ viễn thông

#### 14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN (TIẾP THEO)

Công ty con là Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện được thành lập từ ngày 08/09/2016. Trong năm 2018, Công ty có khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo Hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ngày 10/07/2017, PL01 vay ngày 10/07/2018, PL02 vay ngày 11/07/2019, PL03 vay ngày 10/07/2020, thời gian vay 12 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm.

#### 15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Phải trả cho người bán ngắn hạn</b>	<b>565.786.583.133</b>	<b>468.380.205.671</b>
STAR EXCELLENCE	10.297.991.993	326.077.012.775
Blue Sea Technologies PTE LTD	3.991.798.356	3.994.377.593
Công ty Cổ phần Đầu tư Kỹ thuật số Việt	123.346.464.900	25.988.061.883
Ericsson AB	34.524.291.717	15.002.127.506
Công ty TNHH sản xuất TM Điện tử Bảo Trân	5.423.435.427	5.423.435.427
Công ty TNHH Thương mại và Công nghệ Tân Thành An	4.440.311.556	8.142.080.078
Công ty TNHH Công nghệ Huawei Việt Nam	141.551.488.181	2.137.222.316
Công ty Cổ phần Công nghệ Vision	355.344.000	17.817.946.440
NUTEK TELECOM	5.896.223.006	12.176.144.345
Công ty Cổ phần Tập đoàn HIPT	5.019.228.880	908.470.314
CT CP phát triển công nghệ viễn thông - tin học Sun Việt	4.371.017.556	4.371.017.556
Cty TNHH Tổng công ty Công nghệ và Giải pháp CMC	0	5.431.806.000
Cty TNHH Phân Phối SYNEX FPT	23.544.120.600	0
Công ty cổ phần Thiết bị quang Quốc tế	19.284.529.275	0
CÔNG TY TNHH ACE ANTENNA	54.200.730.031	0
Công ty cổ phần Công nghệ Kỹ thuật số - HITD	91.859.420.400	0
Các đối tượng khác	37.680.187.255	40.910.503.438

#### 16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Người mua trả tiền trước ngắn hạn</b>	<b>58.970.099.653</b>	<b>34.990.426.515</b>
Ban QL dự án đầu tư xây dựng khu vực quận Tân Phú	4.221.865.000	4.221.865.000
Ban quản lý dự án ODA thành phố Cần Thơ	981.000.000	981.000.000
CT CP CÔNG NGHỆ & TRUYỀN THÔNG VIỆT NAM	2.596.723.593	2.596.723.593
Cục Tin học hóa	0	3.682.460.000
Tổng cục thuế	0	21.975.250.000
Công ty Cổ phần Công nghệ Việt Tiến	0	865.046.280
Viện Pasteur Thành phố Hồ Chí Minh	5.712.420.500	0
Cục Bưu điện Trung Ương	5.339.760.360	0
Công ty Công nghệ thông tin VNPT	36.698.870.200	0
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam	3.419.460.000	0
Các đối tượng khác	0	668.081.642

#### 17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP, PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước</b>	<b>5.693.517.818</b>	<b>35.662.958.555</b>
Thuế GTGT phải nộp	247.636.016	19.870.149.380
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.710.327.234	15.561.294.238
Thuế thu nhập Cá nhân	0	33.086.789
Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	735.554.568	198.428.148

**18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>54.371.002.314</b>	<b>38.466.010.900</b>
Trích trước chi phí thuê ngoài các dự án	51.680.507.648	36.475.209.321
Trích trước chi phí lãi vay	2.553.175.466	1.718.771.979
Chi phí trích trước khác	137.319.200	272.029.600

**19. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>Ngắn hạn</b>	<b>14.709.007.727</b>	<b>7.585.601.810</b>
Kinh phí công đoàn	2.487.173.920	1.686.111.051
Bảo hiểm xã hội	0	817.184
Bảo hiểm y tế	0	3.515.050
Doanh thu nhận trước	116.767.051	540.465.956
Phải trả tiền thuế thu nhập cá nhân	2.305.519.598	668.462.050
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	0	50.000.000
Cổ tức phải trả	1.447.939.589	1.385.217.744
Thù lao Hội đồng quản trị	0	1.259.240.407
Phải thu dự án kinh doanh	515.970.915	1.021.620.459
Các khoản phải trả khác	7.835.636.654	970.151.909
<b>Dài hạn</b>	<b>1.147.800.665</b>	<b>1.233.310.665</b>
Nhận ký quỹ dài hạn	1.147.800.665	1.233.310.665

**20. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH**

**Vay ngắn hạn**

**Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn**

	Số đầu kỳ	Giảm	Tăng	Số cuối kỳ
Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện (v)	880.790.161.309	1.391.698.777.936	1.252.142.380.532	741.233.763.905
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Hai Bà Trưng (i)	50.992.200.000	4.306.693.000	3.314.493.000	50.000.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt nam (VIB) (vi)	390.460.882.799	823.498.901.988	848.439.247.823	415.401.228.634
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Sở Giao dịch (ii)	0	6.529.359.738	32.382.895.494	25.853.535.756
Ngân hàng TMCP Quân Đội (iii)	251.021.325.976	335.554.676.303	318.059.130.821	233.525.780.494
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Hoàn Kiếm (iv)	170.708.816.414	181.725.174.074	11.016.357.660	0
	17.606.936.120	40.083.972.833	38.930.255.734	16.453.219.021

(i) Vay ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 01/2020-HĐCVHM/NHCT142-CTIN ký ngày 17/09/2020 với hạn mức là 980.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng, lãi suất điều chỉnh mỗi tháng 1 lần, lãi suất được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(ii) Vay ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số KH2-190271/HĐCTD.CRC ký ngày 02/01/2020 với hạn mức: 1.300.000.000.000 VND, thời hạn cấp tín dụng là 12 tháng, mục đích tài trợ tín dụng đối với hoạt động kinh doanh truyền thống (sản phẩm, dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin và phần mềm. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iii) Vay ngân hàng TMCP Quân Đội theo hợp đồng tín dụng số 13885.19.057.288686.TD ký ngày 03/05/2019 với hạn mức là 230.000.000.000 VND, thời hạn đến hết ngày 30/04/2020, mục đích thanh toán các chi phí vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị và dịch vụ viễn thông, công nghệ thông tin, thời hạn cho vay tối đa 9 tháng theo từng lần nhận nợ, lãi suất thả nổi, tài sản đảm bảo là tín chấp.

(iv) Vay ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 2309/2020/204/HĐTDHM-CTIN ký ngày 23/09/2020 với hạn mức là 800.000.000.000 VND, thời hạn 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, thời hạn cho vay xác định theo từng lần nhận nợ nhưng không được vượt quá thời hạn chung, lãi suất thả nổi.

(v) Khoản vay Công ty TNHH MTV Thanh toán Viễn thông Tin học Bưu điện theo hợp đồng vay vốn kinh doanh 001/2017/CTIN-CTINPay ký ngày 10/07/2017, số tiền vay ban đầu 45.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 01 ngày 10/07/2018, tăng gốc vay (nhập lãi vào gốc) thành 47.925.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, hợp đồng tự gia hạn cho các năm tiếp theo, lãi suất vay 6,4%/năm. Phụ lục hợp đồng số 02 ngày 11/07/2019, tăng gốc vay thành 50.992.200.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 6,5%/năm. Phụ lục hợp đồng số 03 ngày 10/07/2020, điều chỉnh gốc vay về 50.000.000.000 VND, thời hạn vay 12 tháng, lãi suất vay 5,5%/năm

(vi) Vay ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam theo hợp đồng tín dụng số 1258974.19 ký ngày 12/12/2019 với hạn mức là 100.000.000.000 VND, thời hạn của khoản tín dụng là 12 tháng, mục đích bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động kinh doanh thiết bị viễn thông và công nghệ thông tin. Lãi suất thả nổi, được xác định tại thời điểm giải ngân/Thời điểm điều chỉnh lãi suất, tài sản đảm bảo là tín chấp.

**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

	Đơn vị: VND					
	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ Đầu tư Phát triển	Quỹ Dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng
<b>Số dư đầu kỳ trước</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	-	<b>210.205.172.621</b>	<b>631.483.069.585</b>
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	89.606.927.540	89.606.927.540
Điều chỉnh giám khác	-	-	-	-	(350.233.172)	(350.233.172)
Trả cổ tức	-	-	-	-	(32.185.000.000)	(32.185.000.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(8.480.772.269)	(8.480.772.269)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	(162.022.000)	(162.022.000)
<b>Số dư đầu kỳ</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	-	<b>258.634.072.720</b>	<b>679.911.969.684</b>
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	67.167.068.638	67.167.068.638
Điều chỉnh giám khác	-	-	-	-	-	-
Trả cổ tức	-	-	-	-	(48.277.500.000)	(48.277.500.000)
Trích Quỹ Khen thưởng Phúc lợi	-	-	-	-	(8.530.579.502)	(8.530.579.502)
Thù lao cho Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	101.699.490	101.699.490
Nộp thuế 2018, 2019	-	-	-	-	(928.667.045)	(928.667.045)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>321.850.000.000</b>	<b>2.512.000.000</b>	<b>96.915.896.964</b>	-	<b>268.166.094.301</b>	<b>689.443.991.265</b>

Ghi chú:

- (i) Theo Nghị quyết số 01/2020/NQ-ĐHĐCĐ ngày 19/06/2020 của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2020 về phương án phân phối lợi nhuận của năm 2019:
- Chi trả cổ tức năm 2019 (15% Vốn điều lệ tương ứng 1.000 VND/CP) tương đương: 48.277.500.000 VND.
  - Trích lập Quỹ khen thưởng Phúc lợi là: 8.530.579.502 VND.
  - Giám thù lao Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát năm 2019 so với mức đã trích (theo tỷ lệ hoàn thành lợi nhuận sau thuế) là 101.699.490 VND.



**21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)***Tình hình góp vốn của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:*

	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
- Cổ đông tổ chức	104.822.960.000	104.822.960.000
- Cổ đông cá nhân	217.027.040.000	217.027.040.000
	<b>321.850.000.000</b>	<b>321.850.000.000</b>

*Tình hình phát hành cổ phiếu của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2020:*

	Kỳ này Cổ phiếu	Kỳ trước Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	32.185.000	32.185.000
+ Cổ phiếu phổ thông	32.185.000	32.185.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng):	10.000.000	10.000.000

**Cổ tức**

Trong năm 2020, Công ty đã thực tế chi trả cổ tức năm 2019 cho các cổ đông với tổng số tiền là 49.086.799.055 VND.

**22. TỔNG DOANH THU VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
Doanh thu bán hàng hóa	1.427.429.862.128	2.060.264.403.330
Doanh thu cung cấp dịch vụ	155.517.939.190	200.922.335.428
<b>Cộng</b>	<b>1.582.947.801.318</b>	<b>2.261.186.738.758</b>

**23. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
Chiết khấu thương mại	0	763.083.387
Giảm giá hàng bán		154.407.102

**24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
Giá vốn hàng hóa thiết bị	1.315.921.548.290	1.877.774.066.371
Giá vốn dịch vụ	119.503.104.321	164.210.929.181
Hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho	0	(26.088.361)
<b>Cộng</b>	<b>1.435.424.652.611</b>	<b>2.041.958.907.191</b>

**25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
Lãi tiền gửi	5.055.994.615	8.699.864.135
Lãi chênh lệch tỷ giá	8.828.563.260	2.937.379.325
Cổ tức được chia	14.055.200.000	16.291.900.000
<b>Cộng</b>	<b>27.939.757.875</b>	<b>27.929.143.460</b>

**26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
Lãi tiền vay	37.781.682.691	35.051.296.194
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3.127.027.149	1.006.704.515
Lãi chậm trả, phí LC ngân hàng, bảo lãnh	9.558.801.478	7.703.388.100
Trích lập (hoàn nhập) dự phòng đầu tư tài chính	(676.116.000)	913.388.062
<b>Cộng</b>	<b>49.791.395.318</b>	<b>44.674.776.871</b>

**27. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
<b>Chi phí bán hàng</b>		
Chi phí nhân viên	13.618.644.726	18.206.888.269
Chi phí đồ dùng văn phòng	124.408.666	9.231.928.242
Chi phí khấu hao TSCĐ	68.063.840	167.924.242
Chi phí bảo hành	(8.570.310.867)	171.598.696
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.435.592.670	655.954.557
Chi phí bằng tiền khác	6.272.991.521	17.408.439.073
<b>Cộng</b>	<b>13.949.390.556</b>	<b>45.842.733.079</b>
<b>Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
Chi phí nhân viên quản lý	22.249.824.620	32.780.896.205
Chi phí vật liệu quản lý	53.058.374	24.649.747
Chi phí đồ dùng văn phòng	414.846.647	551.592.917
Chi phí khấu hao TSCĐ	2.013.856.831	2.030.105.307
Thuế, phí và lệ phí	154.339.723	252.025.669
Hoàn nhập dự phòng	(5.000.000.000)	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.616.029.645	3.276.346.170
Chi phí bằng tiền khác	9.933.871.500	12.971.507.312
<b>Cộng</b>	<b>32.435.827.340</b>	<b>51.887.123.327</b>

**28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	<u>01/01/2020 - 31/12/2020</u>	<u>01/01/2019 - 31/12/2019</u>
<b>Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>80.007.395.872</b>	<b>108.518.221.778</b>
1. Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	(15.805.759.701)	(13.961.750.588)
(Lãi)/Lỗ CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ này	286.390.974	500.366.659
Lãi/(Lỗ) CLTG đánh giá tiền và phải thu kỳ trước	(500.366.659)	363.890.806
Trừ: Thu nhập không chịu thuế (i)	(14.055.200.000)	(16.291.900.000)
Cộng: Chi phí không được trừ	(1.536.584.016)	1.465.891.947
2. Thu nhập chịu thuế	<b>64.201.636.171</b>	<b>94.556.471.190</b>
3. Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
4. Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành	<b>12.840.327.234</b>	<b>18.911.294.238</b>

i. Thu nhập không chịu thuế là cổ tức và lợi nhuận được chia của các khoản đầu tư tài chính dài hạn.

**29. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý:

**Khu vực địa lý**

Trong kỳ, hoạt động của Công ty chỉ tập trung chủ yếu trong địa bàn thành phố Hà Nội, trong lãnh thổ Việt Nam. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

**Lĩnh vực kinh doanh**

Công ty chỉ hoạt động kinh doanh trong một lĩnh vực Viễn thông Tin học. Do đó, Công ty không lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh.

**30. THÔNG TIN KHÁC**

Liên quan đến chủ trương sáp nhập Công ty KASATI với CTIN đã được thông qua tại ĐHCĐ thường niên năm 2019 ngày 14/5/2019, tới nay hoạt động này vẫn chưa có kết quả, các thông tin liên quan đến nội dung này:

- + Tại ĐHCĐ thường niên năm 2019 của Công ty KASATI đã phủ quyết chủ trương sáp nhập KASATI vào CTIN;
- + Tại ĐHCĐ thường niên năm 2020 của Công ty CTIN, đại diện vốn của Tập đoàn Bưu chính Viễn thông Việt Nam đã thông báo trước Đại hội ý kiến chỉ đạo của Tập đoàn này là dừng chủ trương sáp nhập KASATI vào CTIN do KASATI không đồng ý việc này.

Ngày 15/01/2020 Công ty đã chính thức niêm yết và giao dịch 32.185.000 CP tại sở GDCK TPHCM (HOSE) với mã cổ phiếu ICT.

### 31. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh của Bảng cân đối kế toán tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019; số liệu so sánh của báo cáo kết quả kinh doanh tổng hợp và báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp là số liệu được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2019 đến ngày 31/12/2019.

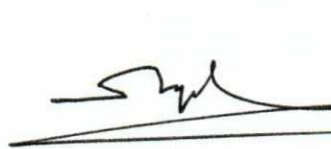
Lập, ngày 28 tháng 01 năm 2021

Người lập biểu



TRẦN QUỐC TUẤN

Kế toán trưởng



NGUYỄN NGỌC SƠN

Tổng Giám đốc



HÀ THANH HẢI

